

## UNIT 11: KEEP FIT, STAY HEALTHY

### A. Check-up

#### 1. Listen. Then practice with a partner

|            |               |     |                         |
|------------|---------------|-----|-------------------------|
| fit        | /fɪt/         | adj | mạnh khỏe               |
| check-up   | /tʃɛk ʌp /    | n   | cuộc kiểm tra toàn diện |
| medical    | /'mɛdɪk(ə)l/  | adj | y tế                    |
| record     | /'rɛkɔ:d/     | n   | phiếu                   |
| normal     | /'nɔ:m(ə)l/   | adj | bình thường             |
| height     | /haɪt/        | n   | chiều cao               |
| measure    | /'mɛʒə/       | v   | đo                      |
| centimeter | /'sɛntɪmi:tə/ | n   | xentimét                |
| weigh      | /wei/         | v   | cân                     |
| scales     | /skeɪl/       | n   | cái cân                 |

#### 2. Ask and answer questions with a partner

|           |            |        |                |
|-----------|------------|--------|----------------|
| full name | /fʊl neɪm/ | n      | tên đầy đủ     |
| surname   | /'sə:neɪm/ | n      | tên họ         |
| male      | /meɪl/     | adj, n | giống đực, nam |
| female    | /'fi:meɪl/ | adj, n | giống cái, nữ  |

### B. What was wrong with you?

#### 1. Listen. Then practice with a partner

|           |            |     |                       |
|-----------|------------|-----|-----------------------|
| cold      | /kəʊld/    | n   | bệnh cảm lạnh         |
| headache  | /'hɛdeɪk/  | n   | đau đầu               |
| inside    | /ɪn'saɪd/  | adv | ở/vào bên trong       |
| sick note | /sɪk nəʊt/ | n   | giấy xin phép nghỉ ốm |
| note      | /nəʊt/     | n   | phiếu, giấy           |
| virus     | /'vaɪrəs/  | n   | vi rút                |

#### 2. Take a survey

|             |               |     |                 |
|-------------|---------------|-----|-----------------|
| flu         | /flu:/        | n   | bệnh cúm        |
| stomachache | /'stʌmək,eɪk/ | n   | bệnh đau dạ dày |
| absent      | /'abs(ə)nt/   | adj | vắng mặt        |

|          |             |   |             |
|----------|-------------|---|-------------|
| absence  | /'abs(ə)ns/ | n | sự vắng mặt |
| semester | /sɪ'mestə/  | n | học kì      |
| combine  | /kəm'baɪn/  | v | kết hợp     |
| result   | /rɪ'zʌlt/   | n | kết quả     |
| illness  | /'ɪlnɪs/    | n | bệnh        |

### 3. Read. Then answer the questions

|            |                       |      |                |
|------------|-----------------------|------|----------------|
| disease    | /dɪ'zi:z/             | n    | bệnh           |
| catch      | /kætʃ/                | v    | nhiễm (bệnh)   |
| symptom    | /'sɪm(p)təm/          | n    | triệu chứng    |
| slight     | /slaɪt/               | adj  | nhẹ            |
| fever      | /'fi:və/              | n    | cơn sốt        |
| cough      | /kʊf/                 | v    | ho             |
| sneeze     | /sni:z/               | v    | hắt hơi        |
| unpleasant | /ʌn'plez(ə)nt/        | adj  | khó chịu       |
| cure       | /kjʊə, kjɔ: /         | n, v | chữa bệnh      |
| medicine   | /'mɛds(ə)n, 'mɛdɪsɪn/ | n    | thuốc          |
| relieve    | /rɪ'li:v/             | v    | làm giảm       |
| whatever   | /wʌt'ɛvə/             | pron | bất cứ điều gì |
| disappear  | /dɪsə'piə/            | v    | biến mất       |
| prevent    | /pri'vent/            | v    | phòng ngừa     |

## **GRAMMAR UNIT 11**

### **1/Câu mệnh lệnh:**

- Được dùng khi người nói muốn người nghe phải làm theo ý của người nói

**(Don't) + V(nguyên mẫu) + Obj**

Ex:

1. Open the book.
2. Do your homework.
3. Brush your teeth after meals.
4. Don't talk in class

### **2/ Câu yêu cầu:**

- Được dùng khi ta muốn nhờ ai đó làm việc gì giúp ta.

**Would you + V(nguyên mẫu) + Obj, please ?**

Ex:

1. Would you turn on the TV, please ?
2. Would you show me the way to the supermarket ?

### **3/ Câu lời khuyên**

- Khi muốn khuyên ai nên làm hay không nên làm 1 việc gì đó ta dùng công thức sau:

**S + should (not) + V(nguyên mẫu) + ...**

Ex:

1. You should wash your hand.
2. You shouldn't stay up late.

#### **4/ Câu hỏi với How:**

- Khi muốn hỏi về trạng thái ( chiều cao, cân nặng, tuổi tác ...) của 1 vật, người nào đó ta dùng công thức sau:

**How + Adj (tính từ) + be + S ...?**

Ex:

1. How tall is Nam ?
  2. How high is that building ?
- **Một số tính từ hay đi cùng How:** old ( tuổi), long (bao lâu, chiều dài váy), tall (chiều cao người), high (chiều cao vật), deep ( độ sâu), thick (độ dày), wide ( rộng)...

#### **5/ Câu hỏi với what:**

- Nếu muốn hỏi về trạng thái của một vật hay 1 người nào đó mà không dùng với How thì ta có thể dùng với **What:**

**1.How + adj + be + S ...?**

=

**2. What + be + Noun + of +Noun ?**

Ex:

1. How **heavy** is Nam ? (Nam nặng bao nhiêu kí ?)  
→What is Nam's **weight** ? / What is **the weight** of Nam ?
2. How **deep** is this lake ? ( Cái hồ này sâu bao nhiêu ?)  
→What is **the depth** of the lake ?